ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35 /2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 22 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục đồ dùng – đồ chơi – thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục đồ dùng – đồ chơi – thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập bao gồm cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

c) Quyết định này không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động đối với cơ sở giáo dục mầm non được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này;

b) Định mức lao động đối với cơ sở giáo dục tiểu học được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này;

c) Định mức lao động đối với cơ sở giáo dục trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này;

d) Định mức lao động đối với cơ sở giáo dục trung học phổ thông được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này;

đ) Định mức lao động đối với cơ sở giáo dục thường xuyên được quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này;

2. Định mức thiết bị, vật tư

a) Định mức tiêu hao thiết bị, vật tư để chăm sóc, giáo dục một trẻ mầm non trong một năm học được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này;

b) Định mức tiêu hao thiết bị, vật tư để chăm sóc, giáo dục một học sinh tiểu học trong một năm học được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này;

c) Định mức tiêu hao thiết bị, vật tư để chăm sóc, giáo dục một học sinh trung học cơ sở trong một năm học được quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này;

d) Định mức tiêu hao thiết bị, vật tư để chăm sóc, giáo dục một học sinh trung học phổ thông trong một năm học được quy định tại Phụ lục IX kèm theo Quyết định này.

3. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất để chăm sóc, giáo dục một trẻ mầm non, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông, học viên cơ sở giáo dục thường xuyên được quy định tại Phụ lục X kèm theo Quyết định này.

4. Đối với trường phổ thông có nhiều cấp học, định mức lao động ở cấp học nào thì tính định mức trực tiếp ở cấp học đó; định mức lao động gián tiếp tính ở cấp học cao nhất.

5. Các cơ sở giáo dục thường xuyên áp dụng định mức thiết bị, vật tư được quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Định kỳ rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

b) Hướng dẫn việc xây dựng và thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo Quyết định này.

c) Theo dõi, tổng hợp và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục công lập.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chỉ đạo các phòng chuyên môn liên quan hướng dẫn việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định này.

b) Định kỳ rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập đã ban hành bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và quy định hiện hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 5 năm 2026

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 51/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB&TCTHPL- Bộ Tư pháp;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XIX;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm TTĐH-VP UBND tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.KGVX

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Bé Mười